

Tuần 5 -6:

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ KHOA HỌC

I. Văn bản khoa học và ngôn ngữ khoa học:

1. *Tìm hiểu ngữ liệu:*

- *Về mức độ:*

- + Văn bản a: chuyên sâu
- + Văn bản b: phù hợp với học sinh THPT
- + Văn bản c: phổ cập

- *Về phạm vi sử dụng:*

- + Văn bản a: những người có trình độ chuyên môn sâu
- + Văn bản b: trong nhà trường
- + Văn bản c: mọi người

- *Các loại văn bản khoa học:*

- + Văn bản a: VBKH chuyên sâu
- + Văn bản b: VBKH giáo khoa
- + Văn bản c: VBKH phổ cập

2. *Ngôn ngữ khoa học:*

- *Ngôn ngữ khoa học:* Là ngôn ngữ dùng trong các văn bản khoa học, trong phạm vi giao tiếp về những vấn đề khoa học.

- *Các dạng:*

- + Dạng viết: báo cáo khoa học, luận văn, luận án, SGK, sách phổ biến khoa học...
- + Dạng nói: giảng bài, nói chuyện khoa học, thảo luận – tranh luận khoa học...

II. Đặc trưng của ngôn ngữ khoa học:

1. *Tính khái quát, trừu tượng :*

- Ngôn ngữ khoa học dùng nhiều thuật ngữ khoa học: từ chuyên môn dùng trong từng ngành khoa học và chỉ dùng để biểu hiện khái niệm khoa học.

- Kết cấu văn bản: mang tính khái quát (các luận điểm khoa học trình bày từ lớn đến nhỏ, từ cao đến thấp, từ khái quát đến cụ thể)

2. *Tính lí trí, logic:*

- Từ ngữ: chỉ dùng với một nghĩa, không dùng các biện pháp tu từ.
- Câu văn: chặt chẽ, mạch lạc, là 1 đơn vị thông tin, cú pháp chuẩn.
- Kết cấu văn bản: Câu văn liên kết chặt chẽ và mạch lạc. Cả văn bản thể hiện một lập luận logic.

3. *Tính khách quan, phi cá thể:*

- Câu văn trong văn bản khoa học: có sắc thái trung hoà, ít cảm xúc
- Khoa học có tính khái quát cao nên ít có những biểu đạt có tính chất cá nhân.

1. Bài tập 1:

Bài *Khái quát văn học Việt Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến hết thế kỉ XX*

- Nội dung thông tin:

+ Hoàn cảnh lịch sử, xã hội và văn hoá

+ Quá trình phát triển và những thành tựu chủ yếu của từng giai đoạn

+ Những đặc điểm cơ bản của văn học giai đoạn từ 1945 đến 1975 và 1975 đến hết thế kỉ XX.

- Thuộc loại văn bản: ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn, hoặc chuyên ngành Khoa học Ngữ văn

- Ngôn ngữ khoa học trong văn bản có nhiều đặc điểm:

+ Dùng nhiều thuật ngữ khoa học.

+ Kết cấu của văn bản mạch lạc, chặt chẽ: có hệ thống đề mục lớn nhỏ, các phần, các đoạn rõ ràng

2. Bài tập 2:

Ví dụ: *Đoạn thẳng*

- Thông thường: là đoạn không cong queo, gãy khúc

- Toán học: Đoạn ngắn nhất nối hai điểm với nhau

3. Bài tập 3 :

- Thuật ngữ: *khảo cổ, người vượn, hạch đá, mảnh tước, rìu tay, di chỉ, công cụ đá...*

- Tính lí trí và logic thể hiện ở lập luận:

+ Câu đầu: nêu lên luận điểm

+ Các câu sau: nêu các luận cứ, cứ liệu thực tế

4. Bài tập 4:

- Lưu ý: Cần đảm bảo:

+ Nhất quán về nội dung: các câu đều tập trung vào chủ đề “sự cần thiết của việc bảo vệ môi trường sống” và phát triển, làm rõ chủ đề đó.

+ Các câu liên kết với nhau và có quan hệ lập luận chặt chẽ.

+ Mỗi câu, mỗi từ cần đúng về nghĩa, về phong cách khoa học.

Đoạn văn: (Hoàn thiện ở nhà).

VIỆT BẮC
(Trích)

TỔ HỮU.

A.TÁC GIẢ

I.Tiêu sử:

-Tố Hữu tên thật là Nguyễn Kim Thành, (1920 – 2002), sinh tại Thừa Thiên – Huế.

-Xuất thân trong một gia đình nhà nho nghèo. Song thân đã truyền cho ông tình yêu tha thiết với văn học dân gian.

- Được kết nạp vào Đảng CS Đông Dương năm 1939. Ông từng bị thực dân Pháp bắt giam, sau đó vượt ngục tiếp tục hoạt động.

- Trong hai cuộc kháng chiến, ông liên tục giữ những cương vị trọng yếu trong bộ máy lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

- Ông được trao tặng giải thưởng HCM về văn học nghệ thuật năm 1996.

II. Đường cách mạng, đường thơ:

Các chặng đường thơ của Tố Hữu luôn gắn bó và phản ánh chân thật những chặng đường cách mạng. Đồng thời cũng là những chặng đường vận động trong tư tưởng và nghệ thuật của nhà thơ.

a/ Từ ấy (1937 – 1946): Gồm có 3 phần: Máu lửa, Xiềng xích, Giải phóng.

Đây chặng đầu tiên của đời thơ TH, đánh dấu bước trưởng thành của người thanh niên quyết tâm đi theo ngọn cờ của Đảng.

- *Nội dung:* Tiếng reo vui của tâm hồn thanh niên khát khao lẽ sống, bắt gặp lí tưởng của Đảng và nguyện dâng thân đến hơi thở cuối cùng với tinh thần lạc quan cách mạng.

b/ Việt Bắc (1946 – 1954):

- *Nội dung:*

+ Là tiếng ca hùng tráng, thiết tha về cuộc kháng chiến chống Pháp và những con người kháng chiến.

+ Thể hiện thành công hình ảnh những người lao động rất bình thường và cũng rất anh hùng.

+ Ca ngợi Đảng và Bác Hồ.

c/ Gió lộng (1955 – 1961):

- *Nội dung:*

+ Niềm vui, tự hào, tin tưởng vào công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc.

+ Tình cảm đối với miền Nam và ý chí thống nhất đất nước.

d/ Ra trận (1962 – 1971), Máu và hoa (1972 – 1977):

- *Nội dung:*

+ “Ra trận” là bản anh hùng ca về “miền Nam trong lửa đạn sáng ngời” với bao hình ảnh tiêu biểu cho dũng khí kiên cường của dân tộc.

+ “Máu và hoa” ghi lại chặng đường cách mạng đầy gian khổ, hi sinh và khẳng định niềm tin tất thắng.

e/ **Một tiếng đồn (1992), Ta với ta (1999)**: Đánh dấu bước chuyển mới trong thơ TH. Ông chiêm nghiệm về cuộc đời và con người.

III. PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT:

1. Thơ TH mang tính chất trữ tình chính trị rất sâu sắc:

Thơ TH luôn hướng tới cái ta chung với lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn của con người cách mạng. Cái tôi trữ tình ban đầu là cái tôi chiến sĩ về sau là cái tôi nhân danh Đảng, nhân danh cộng đồng. Thơ TH luôn tập trung thể hiện những tình cảm lớn của con người cách mạng.

2. Thơ TH mang đậm tính sử thi:

- Những sự kiện chính trị lớn của đất nước là đối tượng chủ yếu của văn học. TH luôn đề cập đến những vấn đề có ý nghĩa lịch sử và có tính chất toàn dân. Cảm hứng chủ đạo trong thơ TH là cảm hứng lịch sử- dân tộc.

- Nhân vật trữ tình mang những phẩm chất tiêu biểu cho dân tộc và mang tầm vóc thời đại, lịch sử.

3. Thơ TH mang giọng điệu tâm tình rất tự nhiên, đầm thắm, chân thành :

Nhà thơ thường hướng về đồng bào, đồng chí mà trò chuyện, nhắn nhủ, tâm sự.

Những tâm tình đó có cội nguồn từ “chất Huế” của hồn thơ Tố Hữu và từ quan niệm: “Thơ là chuyện đồng điệu. Nó là tiếng nói của... đồng ý, đồng tình...”

4. Thơ TH đậm đà tính dân tộc:

- TH đặc biệt thành công khi vận dụng những thể thơ truyền thống của dân tộc.

- Ngôn ngữ: sử dụng những từ ngữ và cách nói quen thuộc với dân tộc. Phát huy cao độ tính nhạc phong phú. Sử dụng tài tình từ láy, thanh điệu, vần thơ.

IV. GHI NHỚ:

Đường đời, đường thơ TH luôn song hành cùng con đường cách mạng của cả dân tộc. Với những tác phẩm giàu chất trữ tình chính trị và đậm đà tính dân tộc, TH là một trong những nhà thơ xuất sắc nhất của thơ ca VN hiện đại.

B. TÁC PHẨM VIỆT BẮC

I. TÌM HIỂU CHUNG:

1. Việt Bắc và hoàn cảnh sáng tác:

-Việt Bắc là quê hương cách mạng, là căn cứ địa vững chắc của cuộc kháng chiến, nơi đã cưu mang, đùm bọc Đảng, chính phủ, bộ đội trong suốt những năm chống Pháp gian khổ.

-Chiến dịch Điện Biên Phủ kết thúc thắng lợi.Tháng 7-1954, hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương được kí kết, hoà bình lập lại, miền Bắc được giải phóng. Một trang sử mới của đất nước được mở ra.

-Tháng 10-1954, những người kháng chiến cùng với Trung ương Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc về Hà Nội. Nhân sự kiện có tính lịch sử ấy, TH sáng tác bài thơ Việt Bắc.

-Tác phẩm là đỉnh cao của thơ TH và là tác phẩm xuất sắc của VHVN thời chống Pháp.

2. Đoạn trích

* Vị trí đoạn trích: Thuộc phần I của bài thơ:

- Gồm 90 dòng lục bát.

- Tái hiện những kỉ niệm cách mạng và kháng chiến.

***Bố cục:**

- 8 dòng thơ đầu: Khung cảnh chia tay và tâm trạng của con người.

- 82 dòng sau: Những kỉ niệm về Việt Bắc hiện lên trong hoài niệm.

+12 dòng đầu: lời gọi nhớ của người ở lại.

+54 dòng tiếp: Nỗi nhớ của người ra đi.

+16 dòng cuối: vai trò của Đảng, chính phủ.

* Cấu tứ :

- Nội dung: Ân tình cách mạng của người Việt Bắc và người cán bộ về xuôi được thể hiện như tâm trạng của tình yêu đôi lứa.

- Hình thức:

+ Thể thơ lục bát

+ Hình thức đối đáp: mình – ta quen thuộc trong ca dao.

-> Bên ngoài là đối đáp, thực ra bên trong là lời độc thoại, là biểu hiện tâm tư tình cảm của chính nhà thơ, của những người tham gia kháng chiến.

II. Đọc - hiểu văn bản:

1. Tám dòng thơ đầu:

Khung cảnh chia tay và tâm trạng của con người.

* Nỗi niềm của người ở lại:

- Đoạn thơ đầu là hai câu hỏi của người ở lại:

+ Mình về mình có nhớ ta: Câu hỏi thiết tha khởi đầu cho mọi nỗi niềm tâm sự được bộc bạch trong bài thơ.

- Kiểu xưng hô mình – ta : ngọt ngào, đầy yêu thương.

- Câu hỏi tu từ: sự băn khoăn trăn trở, nhẩn nhủ, dằn dò.

- Điệp cấu trúc: “Mình về mình có nhớ...”: âm điệu ray rứt, băn khoăn => Nỗi nhớ da diết.

- “Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng”:

Đây là cuộc chia tay của những người đã từng gắn bó suốt "mười lăm năm" (1941 – 1954)

=> Một chặng đường dài với biết bao kỉ niệm ân tình, cùng sẻ chia mọi cay đắng ngọt bùi.

+ Những hình ảnh “cây – núi, sông – nguồn”:

Tiêu biểu cho núi rừng Việt Bắc – cội nguồn, cái nôi của cách mạng, nuôi dưỡng người cán bộ.

=> Bốn câu thơ là lời nhẩn nhủ đừng quên cội nguồn, đừng quên quê hương cách mạng.

* Tình cảm của người ra đi:

+ Các từ láy “tha thiết”, “bâng khuâng”, “bồn chồn”:

=> Gợi tả chính xác không khí và tâm trạng lúc chia tay: vắn vưng.

+ Hình ảnh “áo chàm”: hoán dụ chỉ đồng bào Việt Bắc – những con người giản dị mà nghĩa tình chân thành.

+ “Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...”:

. Dấu chấm lửng cuối câu, nhịp thơ ngắt quãng, ngập ngừng => Nỗi niềm đầy xúc động, băng khuâng.

. “Biết nói gì”: là không phải không có gì để nói, mà vì quá xúc động nên ng

2. Lời người Việt Bắc (12 dòng tiếp) hẹn ngà không nói được thành lời.

- **Những câu lục:** luân phiên sử dụng điệp khúc “mình đi... mình về”.

=> Tạo âm hưởng nhớ thương da diết.

=> Khẳng định sự thật của cuộc chia tay.

- Những câu hỏi tu từ + điệp từ “nhớ”

=> Mang nhiều sắc thái ý nghĩa.

=> Nhắc nhở người đi những kỉ niệm không thể nào quên.

- **Những câu bát: gọi kỉ niệm:**

+ Những khắc nghiệt của thiên nhiên với mưa nguồn suối lũ, lau xám, mây mù.

+ Cuộc sống kháng chiến gian khổ, thiếu thốn với miếng cơm chấm muối,

+ Những trang sử hào hùng khi kháng Nhật, thuở còn Việt Minh

+ Những sự kiện trọng đại của cách mạng và kháng chiến nơi Tân Trào, Hồng Thái...

=> Biên pháp tiểu đối, liệt kê, hoán dụ, tương phản

=> Nhà thơ nhập vai người VB để thể hiện những kỉ niệm của một thời gian khổ, hi sinh nhưng ngời sáng tình đồng chí, nghĩa đồng bào.

=> Đoạn thơ trên là nỗi thương nhớ, là lời tâm tình của Việt Bắc về những kỉ niệm kháng chiến gian khổ nhưng đầy tình nghĩa giữa quân và dân.

3. Vẻ đẹp của cảnh thiên nhiên và cuộc sống con người Việt Bắc qua hồi tưởng của người cán bộ về xuôi:

a. 4 dòng đầu: Lời đáp lại của người ra đi:

- Mình- ta đã có sự chuyển hoá.

- Phép điệp mình- ta: xoắn xuýt hoà quyện vào nhau => Tình cảm thủy chung, sâu nặng, bền chặt.

- Đáp lại lời băn khoăn của người Việt Bắc: "Mình đi, mình lại nhớ mình" một câu trả lời chắc nịch.

- So sánh gần gũi: Khăng định tình nghĩa dạt dào không bao giờ vơi cạn:

"Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu"

=> Tình nghĩa của người cán bộ về xuôi đối với nhân dân Việt Bắc sâu đậm, không phai nhạt theo thời gian.

b. Thiên nhiên:

* Đoạn thơ là hồi ức về những kỉ niệm đẹp: điệp từ “nhớ”, “nhớ sao”, “nhớ gì”... như xuyên suốt đoạn thơ.

* Cảnh núi rừng Việt Bắc:

Hiện lên đa dạng, sinh động trong nhiều khoảng không gian và thời gian khác nhau; có những nét riêng biệt, độc đáo, khác hẳn những miền quê khác:

- Nỗi nhớ Việt Bắc được so sánh “như nhớ người yêu”

=> Nỗi nhớ cháy bỏng, da diết, mãnh liệt.

- Điệp từ “nhớ” đặt ở đầu câu lục => như liệt kê ra từng nỗi nhớ cụ thể:

+ Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương: gợi cảm, nên thơ.

+ Những bản làng ẩn hiện trong sương khói.

+ Ánh lửa hồng trong đêm khuya.

+ Những tên núi, tên rừng, tên sông, tên suối quen thuộc, thân yêu.

=> Cảnh đẹp, có phần hoang sơ nhưng không hiu quạnh mà thơ mộng, ấm áp.

c. Con người Việt Bắc:

Trong nỗi nhớ của nhà thơ, đồng bào Việt Bắc hiện lên với những phẩm chất cao đẹp:

- Họ gắn bó với cách mạng cùng “môi thù nặng vai”, cùng chia sẻ đắng cay ngọt bùi với cách mạng:

“Ta đi ta nhớ đắp cùng”

- Tuy họ nghèo về vật chất nhưng “đậm đà lòng son”, giàu về tình nghĩa:

“Nhớ người mẹ bắp ngô”

- Họ lạc quan yêu đời, gắn bó cùng kháng chiến dù còn nhiều gian khổ, thiếu thốn:

“Nhớ sao.....núi đèo”

- Cuộc sống của đồng bào Việt Bắc: êm ả, bình dị, tiếng chày hòa trong tiếng suối xa:

“Nhớ sao tiếng mõ.....suối xa...”

=> Con người Việt Bắc nghèo khổ nhưng cần cù, thủy chung và sâu nặng ân tình.

3. Bức tranh tứ bình: Cảnh thiên nhiên và con người hòa quyện thắm thiết:

Đẹp nhất trong nỗi nhớ về Việt Bắc là sự hoà quyện thắm thiết giữa cảnh và người:

“Ta về... thủy chung”.

- Hai câu đầu đoạn thơ, tác giả giới thiệu chung về cảm xúc:

+ Câu hỏi tu từ "Ta về mình có nhớ ta"

=> Là cái cớ để người ra đi bày tỏ tấm lòng mình: "Ta về ... cùng người“.

+ Điệp từ “Nhớ”

+ Hình ảnh "hoa cùng người"

=> Nhấn mạnh nỗi nhớ của tác giả về thiên nhiên và con người Việt Bắc.

- Tám câu sau: bức tranh cụ thể của quê hương Việt Bắc trong nỗi nhớ của người ra đi:

+ Cảnh và người: có sự hòa quyện bởi cách sắp xếp độc đáo theo lối xen kẽ: câu lục tả cảnh, câu bát tả người.

+ Thiên nhiên Việt Bắc: được miêu tả diễn biến theo bốn mùa, mỗi mùa có nét đặc trưng riêng, tạo nên một bức tranh tứ bình rất đẹp:

o Vào mùa đông: “Rừng xanh ... thất lung”

. Trên cái nền xanh bạt ngàn của núi rừng Việt Bắc, xuất hiện những hoa chuối "đỏ tươi" như những ngọn lửa thấp sáng rừng xanh.

=> Sự đối chọi hai màu xanh – đỏ làm trẻ lại màu xanh trầm tịch của rừng già và xua tan đi cái lạnh lẽo của mùa đông vùng cao.

. Hình ảnh "dao gài thắt lưng" phản quang "ánh nắng"

=> Hình ảnh thơ gợi cảm, tạo thành điểm sáng khiến con người trở nên nổi bật, trở thành trung tâm của bức tranh.

o Mùa xuân: “Ngày xuân ...sợi giang”

. Chữ "trắng": gợi lên một sắc trắng tinh khiết, mênh mang, một thế giới hoa mơ bao phủ □ Sức xuân ngập tràn đất trời núi rừng Việt Bắc.

=> Mùa xuân trong sáng, tinh khôi và đầy sức sống. Nhớ Việt Bắc ngày xuân là nhớ đến hoa mơ "nở trắng rừng“.

. Nhớ người thợ đan nón "chuốt từng sợi giang"

=> Động từ "chuốt": vừa gợi lên sự khéo léo, kiên nhẫn, tỉ mỉ của con người Việt Bắc.

o Mùa hạ: “Ve kêu một mình”

. Nhớ Việt Bắc mùa hè: là nhớ tiếng ve râm ran làm nên khúc nhạc rừng sôi động, nhớ màu vàng của “rừng phách đổ vàng”.

=> Với từ "đổ", biểu thị sự chuyển màu đồng loạt

=> Người đọc có cảm giác dường như tiếng ve đã thúc giục ngày hè trôi nhanh, làm cho rừng phách thêm vàng.

. Hình ảnh cô thiếu nữ "hái măng một mình" giữa rừng vầu, rừng nứa, rừng trúc: không hề lẻ loi, cô đơn mà chịu khó tận tụy với công việc.

o Mùa thu Việt Bắc: không kém phần nên thơ:

“Rừng thu...

...thủy chung”

Nhớ vàng trắng Việt Bắc giữa rừng thu. Trăng "rọi" qua tán lá rừng xanh, trăng thanh mát rượi => Gợi lên cảnh sống yên ả, "hoà bình", nên thơ.

. Nhớ con người Việt Bắc luôn lạc quan, họ ca hát về mối ân tình thủy chung với cách mạng.

=> Với kết cấu đan xen, đoạn thơ làm nổi bật vẻ đẹp hài hòa giữa thiên nhiên và con người.

4. Nhớ Việt Bắc anh hùng trong kháng chiến:

a. Rừng núi Việt Bắc cũng đánh giặc:

Núi giăng thành lũy sắt dày.

Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù.

- Biện pháp nhân hóa, ẩn dụ, điệp từ "rừng" rải kín câu thơ tạo ra thế trận của trường thành lũy thép vây bọc quân thù.

- Nhớ bao trận chiến vang dội: Phủ Thông, đèo Giàng, sông Lô, Phở Ràng, Cao- Lạng...

b. Hình ảnh bộ đội Việt Bắc anh hùng trong chiến đấu:

- Việt Bắc từng khắc ghi những kỉ niệm về những cuộc hành quân ra trận thật hùng vĩ của bộ đội và nhân dân:

“Những đường Việt Bắc của ta

...

Đèn pha bật sáng như ngày mai lên”.

+ Từ láy tượng thanh "rầm rập“

=> Diễn tả tiếng bước chân mạnh mẽ của cuộc hành quân, gợi lên nhịp độ khẩn trương, gấp gáp của số lượng người đông đảo cùng hành quân.

+ Hình ảnh so sánh, cường điệu:

"Đêm đêm rầm rập như là đất rung"

=> Nêu bật sức mạnh đại đoàn kết của quân dân ta, chung sức chung lòng đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi.

+ Hình ảnh vừa hiện thực vừa ẩn dụ: "ánh sao đầu súng"

=> Ánh sao trong đêm tối sáng ngời đầu mũi súng, ánh sao của lí tưởng dẫn đường cho người chiến sĩ đánh đuổi kẻ thù xâm lược.

=> Thể hiện niềm tin lạc quan chiến thắng trong tâm hồn người lính ra trận.

"Dân công ...lửa bay"

. Những bó đuốc đỏ rực soi đường:

=> Làm sáng bừng hình ảnh những đoàn dân công tiếp lương tải đạn. Họ đến từ nhiều miền quê với đủ mọi phương tiện chuyên chở, quyết tâm, kiên cường vượt núi đèo để đảm bảo sức mạnh cho bộ đội chiến đấu và chiến thắng.

. Hình ảnh cường điệu:

"bước chân nát đá"

=> Khẳng định ý chí phi thường, sức mạnh to lớn của nhân dân trong kháng chiến.

=> Đây là cuộc chiến đấu của cả dân tộc vì chính nghĩa, vì thế ta nhất định thắng lợi.

+ Niềm lạc quan tin tưởng vững chắc:

"Nghìn đêm ngày mai lên"

. Tương quan đối lập giữa bóng tối và ánh sáng:

=> Bóng đêm đen tối thăm thẳm (gợi kiếp sống nô lệ của dân tộc dưới ách đô hộ của kẻ thù) >< ánh sáng của niềm tin vào ngày mai chiến thắng huy hoàng, tốt đẹp.

. Ánh sáng lấn át bóng tối:

=> Chiến thắng của dân tộc là tất yếu trước mọi kẻ thù hắc ám, ngày mai tươi sáng, hạnh phúc nhất định sẽ đến với dân tộc ta.

=> Đoạn thơ vừa đậm chất sử thi vừa giàu tính lãng mạn □ khắc họa sâu sắc cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kì, đầy gian khổ hi sinh nhưng nhất định thắng lợi của dân tộc.

c. Nhớ vai trò của Đảng, trung ương:

- Hình ảnh lá cờ đỏ sao vàng, Trung ương Chính phủ, Bác Hồ hoà quyện cùng hình ảnh Việt Bắc.
- Nhấn mạnh và khẳng định: Việt Bắc là quê hương của cách mạng, là căn cứ địa vững chắc, là đầu não của cuộc kháng chiến, nơi hội tụ bao tình cảm, suy nghĩ, niềm tin và hi vọng của mọi người Việt Nam yêu nước.

III. TỔNG KẾT:

1. Nội dung:

Việt Bắc là khúc hùng ca và cũng là khúc tình ca về cách mạng, về cuộc kháng chiến và con người kháng chiến.

2. Nghệ thuật:

Đậm đà tính dân tộc: Thể thơ lục bát, kết cấu đối đáp, ngôn ngữ đậm sắc thái dân gian...

LUYỆN TẬP

1. Sự tinh tế của Tố Hữu trong việc sử dụng cặp đại từ xưng hô “ta- mình” trong bài thơ?
2. Chọn trong đoạn trích hai đoạn tiêu biểu:
 - Một đoạn về vẻ đẹp của cảnh và người Việt Bắc.
 - Một đoạn về khung cảnh hùng tráng của Việt Bắc trong kháng chiến.

Phân tích một trong hai đoạn đó.

NGHỊ LUẬN VỀ MỘT BÀI THƠ, ĐOẠN THƠ

I. TÌM HIỂU ĐỀ, LẬP DÀN Ý:

Đề 1 : Phân tích bài thơ “Cảnh khuya” của Hồ Chí Minh

“Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa,
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.”

Đề 2: Hãy phân tích đoạn thơ sau trong bài thơ “Việt Bắc” của Tố Hữu

“Ta về mình có nhớ ta
Ta về ta nhớ những hoa cùng người
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hòa bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung

1. Tìm hiểu đề 1:

- Xác định biện pháp tu từ trong bài thơ trên. Nêu tác dụng.
- Các nội dung chính được thể hiện trong bài thơ.

2. Lập dàn ý:

*** Mở bài:**

- Giới thiệu bài thơ (hoàn cảnh sáng tác)
- Nhận định chung về bài thơ (Định hướng giải quyết)

*** Thân bài:**

- Luận điểm 1: Vẻ đẹp của thiên nhiên Việt Bắc:
 - + Âm thanh: tiếng suối
 - + Hình ảnh: trăng, hoa, cây cỏ thụ
- Luận điểm 2: Vẻ đẹp tâm hồn nhân vật trữ tình
 - + Yêu thiên nhiên
 - + Yêu nước, yêu dân tộc
- Luận điểm 3: Đánh giá giá trị tư tưởng, nghệ thuật

c. Kết bài:

- **Khẳng định nội dung, nghệ thuật.**
- **Suy nghĩ của bản thân**

Đề 2:

1. Tìm hiểu đề:

- Kiểu bài: Nghị luận văn học
- Nội dung yêu cầu: Nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ.
- Thao tác lập luận: Phân tích, c/m, bình luận,...
- Phạm vi tư liệu dẫn chứng: Đoạn thơ Việt Bắc

2. Lập dàn ý

a. Mở bài :

- Giới thiệu tác giả, tác phẩm, đoạn trích.
- Xác định vấn đề nghị luận.

b. Thân bài :

- Luận điểm 1: Cảm xúc khái quát về cảnh và người Việt Bắc.
 - + Câu hỏi tu từ + đại từ “mình, ta”.
 - + Điệp từ “nhớ” + liệt kê “hoa, người”
- Luận điểm 2: Cảnh và người Việt Bắc:
 - + Mùa đông: ☐ Cảnh: ấm áp, tràn đầy sức sống.
 - ☐ Người: hiên ngang, cần mẫn.
 - + Mùa xuân: ☐ Cảnh: trong trẻo, tinh khiết
 - ☐ Người: tỉ mỉ, khéo léo
 - + Mùa hạ: ☐ Cảnh: rộn rã, ngập tràn sắc
 - ☐ Người: cần mẫn, chịu khó.
 - + Mùa thu: ☐ Cảnh: thanh bình, dịu mát.
 - ☐ Người: ân tình, thủy chung.

- Luận điểm 3: Đánh giá chung về nội dung, nghệ thuật.

c. Kết bài:

- Khẳng định về nội dung, nghệ thuật.
- Cảm nghĩ của bản thân.